

Ôn tập kinh tế quốc tế



I. Câu hỏi

Câu 1. Sự khác nhau cơ bản giữa Thương mại tự do và Thương mại bảo hộ.

Liên hệ việc sử dụng các chính sách này ở Việt Nam ?

Câu 2. Phân tích vai trò của đầu tư quốc tế đối với nước nhận đầu tư? Liên hệ với Việt Nam ?

II. Bài Làm

Câu 1. Sự khác nhau cơ bản của thương mại tự do và thương mại bảo hộ.

- *Thương mại quốc tế là hoạt động trao đổi hàng hóa và dịch vụ (hàng hóa hữu hình và hàng hóa vô hình) giữa các quốc gia, thông qua mua bán, lấy tiền tệ làm môi giới, tuân theo nguyên tắc trao đổi ngang giá nhằm mang lại lợi ích cho các bên tham gia.*

- Trên thực tế, mỗi quốc gia sẽ có những chính sách thương mại quốc tế khác nhau trong từng giai đoạn phát triển của quốc gia đó. Tuy nhiên dù có những chính sách cụ thể khác nhau đi nữa thì chúng đều vận động theo những quy luật chung và chịu sự chi phối của hai xu hướng cơ bản là: **Thương mại tự do (Free Trade)** và **Thương mại bảo hộ (Protective Trade)**.

Sự khác nhau cơ bản giữa Thương mại tự do và Thương mại bảo hộ:

	Thương mại tự do	Thương mại bảo hộ
Khái niệm	- Là sự nói lỏng, mềm hóa sự can thiệp của Nhà nước hay Chính phủ vào lĩnh vực buôn bán quốc tế.	- Là sự gia tăng can thiệp của Nhà nước hay Chính phủ vào lĩnh vực buôn bán quốc tế.
Cơ sở	- Quá trình quốc tế hóa đời sống kinh tế thế giới với cấp độ toàn cầu hóa, khu vực hóa. - Lực lượng sản xuất phát triển vượt ra ngoài phạm vi biên giới quốc gia. - Phân công lao động quốc tế phát triển cả bề rộng lẫn bề sâu.	- Sự phát triển không đồng đều và sự khác biệt trong sản xuất giữa các quốc gia. - Sự chênh lệch về khả năng cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước. - Nguyên nhân lịch sử.
Mục tiêu	- Thúc đẩy mở rộng xuất khẩu - Mở rộng thị trường. - Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế quốc tế. - Tạo ra một sân chơi lành mạnh hơn, công bằng hơn.	- Bảo vệ ngành công nghiệp non trẻ. - Tạo nên nguồn tài chính công cộng. - Khắc phục một phần tình trạng thất nghiệp thông qua thực hiện chế độ thuế quan bảo hộ. - Thực hiện phân phối lại thu nhập.
Cách thức tiến hành chủ yếu	- Nhà nước hoặc Chính phủ áp dụng các biện pháp cần thiết để từng bước giảm thiểu những cản trở hoặc hạn chế của hàng rào thuế quan, phi thuế quan.	- Nhà nước hay Chính phủ áp dụng thuế vào các hàng hóa nhập khẩu, tăng cường hạn chế hàng hóa nhập khẩu bằng các hàng rào thuế quan cũng như phi thuế quan.

Mặc dù hai chính sách trên đối nghịch nhau nhưng chúng không bài trừ lẫn nhau mà kết hợp chặt chẽ với nhau. Trên thực tế chúng song song tồn tại và được các Nhà nước kết hợp sử

dụng với nhau. Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng tự do hóa thương mại. Trong những năm gần đây, Đảng và Chính phủ không ngừng đưa ra các chính sách nhằm đưa nước ta hội nhập với nền kinh tế thế giới. Việt Nam liên tục tham gia các FTA (FTA có thể hiểu là hiệp định thương mại tự do hoặc Khu vực mậu dịch tự do) như:

- Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN(AFTA);
- Hiệp định thương mại tự do ASEAN- Trung Quốc (ACFTA);
- Hiệp định thương mại tự do ASEAN- Hàn Quốc (AKFTA);
- Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN- Nhật Bản (AJCEP);
- Hiệp định thương mại tự do ASEAN – Australia – New Zealand (AANZFTA);
- Hiệp định thương mại tự do ASEAN- Ấn Độ (AIFTA);
- Hiệp định thương mại tự do Việt Nam- EU
- Việt nam gia nhập WTO

Trong khuôn khổ các hiệp định thương mại tự do, các nước thành viên và khu vực sẽ tiến hành cắt giảm và tiến tới xóa bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan.

Trong 6 tháng đầu năm 2012, Bộ Tài chính vừa ban hành 4 Thông tư để tiếp tục thực hiện cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu của Việt Nam trong khuôn khổ các khu vực thương mại tự do (FTA). Theo đó, bốn biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt này bao gồm các mặt hàng Việt Nam đã cam kết cắt giảm trong các FTA nói trên, được phân loại theo cấp độ 8 số và được xây dựng trên cơ sở phù hợp với Danh mục hàng hoá Việt Nam năm 2012. Các mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt được xây dựng trên nguyên tắc tuân thủ cam kết đã ký. Các dòng thuế không có trong 4 biểu FTA này là các mặt hàng loại trừ, thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng là thuế suất MFN tại thời điểm khai báo tờ khai hàng nhập khẩu. Cụ thể:

+ Thông tư số 20/2012/TT-BTC ngày 15/2/2012 về ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện ASEAN-Nhật Bản (viết tắt là AJCEP), có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 1/4/2012. Kể từ ngày 31/3/2012 trở về trước, thuế suất AJCEP vẫn được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 83/2009/TT-BTC ngày 28/4/2009 của Bộ Tài chính.

+ Thông tư số 21/2012/TT-BTC ngày 15/2/2012 về ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam-Nhật Bản (viết tắt là VJPEA) cho giai đoạn 2012-2015, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/4/2012. Kể từ ngày 31/3/2012 trở về trước, thuế suất VJPEA vẫn được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 158/2008/TT-BTC ngày 06/8/2009 của Bộ Tài chính.

+ Thông tư số 44/2012/TT-BTC ngày 16/3/2012 về ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN-Úc-Niu Dilân (viết tắt là AANZFTA) cho giai đoạn 2012-2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/4/2012. Kể từ ngày 29/4/2012 trở về trước, thuế suất AANZFTA vẫn được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 217/2009/TT-BTC ngày 17/11/2009 của Bộ Tài chính.

+ Thông tư số 45/2012/TT-BTC về ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN-Ấn Độ (viết tắt là AIFTA) cho giai đoạn 2012-2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/4/2012. Kể từ ngày 29/4/2012 trở về trước, thuế suất AIFTA vẫn được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 58/2010/TT-BTC ngày 16/4/2010.

Theo đó nhiều đồ điện tử sẽ áp mức thuế mới như camera truyền hình sẽ giảm từ 5% về 2% vào năm 2014, một số loại máy quay kỹ thuật số thậm chí sẽ hưởng mức thuế suất 0% sau hai

năm nữa. Các thiết bị gia dụng như đồ dùng nhà bếp, chậu rửa, bồn tắm... cũng giảm từ 19% vào năm 2012 xuống 14% vào năm 2014.....

- **Tuy nhiên Việt Nam vẫn sử dụng kết hợp Thương mại tự do và Thương mại bảo hộ, cụ thể như:**

- + Chính sách bảo hộ sản xuất ô tô trong nước thông qua hàng rào thuế quan.
- + Chính sách bảo hộ nông nghiệp.
- + Chính sách bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa.
- + Chính sách bảo hộ công nghệ.
- + Chính sách bảo hộ quyền tác giả.
- +.....

Mặc dù Việt Nam đang tiến hành tự do hóa thương mại nhưng chúng ta không thể xóa bỏ hoàn toàn thương mại bảo hộ, tuy nhiên Đảng và Chính phủ ta đã thực hiện bảo hộ một cách có chọn lọc gắn liền với các điều kiện về thời gian và không gian nhất định. Thương mại bảo hộ ở nước ta không chỉ mang tính tự vệ, hỗ trợ cho các ngành sản xuất trong nước trong quá trình cạnh tranh với hàng hóa nước ngoài mà còn phải tạo điều kiện cho các ngành sản xuất trong nước vươn lên cạnh tranh thắng lợi không chỉ ở nội địa mà cả thị trường nước ngoài.

Câu 2. Phân tích vai trò của đầu tư quốc tế đối với nước nhận đầu tư.

“Đầu tư quốc tế là sự dịch chuyển tài sản như vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý...từ nước này sang nước khác để kinh doanh nhằm mục đích thu lợi nhuận cao trên phạm vi toàn cầu.”

1.Vai trò của đầu tư quốc tế.

Đầu tư quốc tế thực chất là hoạt động xuất nhập khẩu tư bản, trong đó doanh nghiệp chuyển tài sản ra nước ngoài để thực hiện một sự án đầu tư nào đó với mục đích kiếm lợi nhuận. Vai trò của đầu tư quốc tế đối với nước nhận đầu tư:

a. Nước nhận đầu tư là nước phát triển

- Giúp giải quyết các vấn đề khó khăn về kinh tế và xã hội trong nước. Trên thực tế, việc nhận được đầu tư nước ngoài (đầu tư quốc tế mà chủ yếu là tiền) không chỉ giải quyết vấn đề khó khăn về kinh tế mà còn góp phần ổn định tình hình xã hội, kéo theo nhiều nguồn đầu tư khác.

- Cải thiện cán cân thanh toán. Việc nhận đầu tư quốc tế sẽ làm tăng lượn tiền mặt, tài sản, hàng hóa góp phần cải thiện cán cân thanh toán quốc tế.

- Tạo công ăn, việc làm mới. Đầu tư quốc tế sẽ hình thành các tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh ở nước nhận đầu tư, kéo theo nhu cầu người lao động tăng lên, từ đó giải quyết vấn đề việc làm cho nước nhận đầu tư.

- Tạo môi trường cạnh tranh, thúc đẩy sự phát triển của kinh tế và thương mại. Đầu tư quốc tế mang tính toàn cầu, phổ biến do đó nó tạo nên một môi trường cạnh tranh mạnh mẽ, để tồn tại và phát triển các nhà đầu tư buộc phải nâng cao tính cạnh tranh của bản thân nhằm cạnh tranh với các nhà đầu tư khác, từ đó thúc đẩy sự phát triển kinh tế và thương mại của nước sở tại

- Giúp học hỏi kinh nghiệm quản lý tiên tiến của nước ngoài. Các nhà đầu tư quốc tế đến từ nhiều nước khác nhau, có những kinh nghiệm quản lý khác nhau, việc nhận đầu tư quốc tế không

chỉ mang lại lợi ích về mặt kinh tế mà còn đem lại cơ hội học hỏi, tiếp thu kinh nghiệm quản lý tiên tiến của nước ngoài.

- Ngoài ra, việc nhận đầu tư quốc tế còn giúp tăng thu ngân sách thông qua các loại thuế.

b. Nước nhận đầu tư là nước đang phát triển và chậm phát triển.

- Giải quyết vấn đề thiếu vốn cho nhóm nước này. Hầu hết các nước đang phát triển và chậm phát triển đều gặp phải vấn đề thiếu vốn do tích lũy nội bộ thấp hoặc không có tích lũy. Điều đó đã hạn chế quy mô đầu tư và đổi mới kỹ thuật gây ra tình trạng mất cân đối trong xuất nhập khẩu, cán cân thanh toán thường xuyên bị thiếu hụt, đất nước thiếu ngoại tệ. Việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài có thể giải quyết được khó khăn về khả năng tích lũy vốn thấp và bù đắp các khoản thiếu hụt trong cán cân thanh toán.

- Giải quyết một phần tình trạng thất nghiệp ở các nước này thông qua việc tạo ra các doanh nghiệp mới hoặc tăng quy mô của các đơn vị kinh tế.

- Góp phần cải thiện cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa và đưa nền kinh tế tham gia phân công lao động quốc tế mạnh mẽ.

- Giúp các nước thuộc nhóm này tiếp thu công nghệ tiên tiến, học hỏi kinh nghiệm quản lý của các nhà đầu tư nước ngoài. Ở các nước này, công nghệ thường lạc hậu, năng suất thấp, rất ít khả năng phát triển công nghệ mới, hiện đại và tiên tiến. Mặt khác, khả năng tự nhập khẩu công nghệ của các nước này là rất hạn chế. Do vậy, đầu tư quốc tế có khả năng khắc phục được các tình trạng trên.

Tuy nhiên, các nước nhận đầu tư quốc tế cũng gặp phải một số tác động tiêu cực như:

+ Có thể dẫn tới tình trạng khai thác tài nguyên thiên nhiên một cách thái quá, gây hậu quả ô nhiễm môi trường một cách nghiêm trọng.

+ Gây ra sự phân hóa, tăng khoảng cách phát triển giữa các vùng và giữa các tầng lớp dân cư với nhau.

+ Có thể làm tăng các vấn đề về tệ nạn xã hội, dịch bệnh.

+ Có thể bị ảnh hưởng hoặc lệ thuộc vào những yêu cầu từ phía chủ đầu tư.

2. Vai trò của đầu tư quốc tế đối với Việt Nam

Trong thời gian qua, đầu tư quốc tế mà cụ thể là đầu tư trực tiếp nước ngoài đã đóng một vai trò rất quan trọng trong sự phát triển kinh tế- xã hội ở Việt Nam:

- Đóng góp đáng kể vào giá trị sản lượng công nghiệp- chiếm tới 36,4% giá trị sản lượng công nghiệp(tương đương với khu vực doanh nghiệp nhà nước). Ngành công nghiệp nhẹ như: dệt may, da giày chiếm 12,1%; sản xuất vật liệu xây dựng, gồm thủy tinh chiếm 9,7%; Thực phẩm, đồ uống chiếm 22,5%... và phần lớn các ngành công nghệ cao như sản phẩm điện tử, máy tính, thiết bị văn phòng, ô tô, xe máy đều do doanh nghiệp FDI (có vốn đầu tư nước ngoài) sản xuất.

- Từ những năm đầu của thập niên 90 đến nay, Khu vực FDI có tốc độ tăng giá trị sản lượng công nghiệp nhanh hơn các khu vực khác của nền kinh tế, bình quân giai đoạn 1991-1995 là 23,3%; giai đoạn 1996-2000 là 22,4%; giai đoạn 2001-2003 là 15,6% ; Vốn đầu tư khu vực FDI thực hiện năm 2010 tăng 157,5% so với năm 2006, bình quân mỗi năm thời kỳ 2006-2010 tăng 25,7%(Theo tổng cục thống kê <http://www.gso.gov.vn>). Mặc dù tốc độ tăng trưởng giảm xuống qua các giai đoạn, nhưng vẫn còn cao hơn so với mức tăng giá trị sản lượng công nghiệp khu vực doanh nghiệp nhà nước và khu vực ngoài quốc doanh.

- Góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế: đóng góp vào GDP của khu vực FDI ngày càng tăng, bình quân giai đoạn 2006-2010 là 18.1%.

Đóng góp của khu vực FDI vào GDP

(Nguồn: Tổng cục thống kê)

Năm	2006	2007	2008	2009	2010
Đóng góp của khu vực FDI vào GDP (%)	16.98	17.96	18.43	18.33	18.72

- Bổ sung vào nguồn vốn đầu tư và phát triển, góp phần quan trọng tạo tiền đề thực hiện chiến lược công nghiệp hóa- hiện đại hóa đất nước. Bình quân giai đoạn 1995-2002, FDI đã góp 24,5% tổng số vốn đầu tư phát triển toàn xã hội, từ đó tạo động lực cho việc khai thác có hiệu quả các nguồn lực trong nước. Nhưng trong những năm gần đây, tỷ trọng nguồn vốn đầu tư này có xu hướng giảm do lượng vốn đầu tư giảm sút. Mặt khác, với sự ra đời của Luật Doanh nghiệp (1/1/2000) đã tạo nên khuôn khổ pháp lý thuận lợi cho đầu tư của khu vực tư nhân trong nước. Đóng góp của đầu tư nước ngoài với vốn đầu tư phát triển giai đoạn 1995-2003.

Năm	Tổng vốn đầu tư phát triển.	Khu vực ngoài quốc doanh	Khu vực FDI	Tỷ trọng FDI (%)
1995	72,4	20,0	23,39	32,3
1996	87,4	21,8	25,00	28,6
1997	108,4	24,5	33,93	31,3
1998	117,1	27,8	29,16	24,9
1999	131,2	31,5	23,88	18,2
2000	145,3	34,6	24,41	16,8
2001	163,5	38,5	39,24	24
2002	183,8	46,5	34,00	18,5
2003	217,6	58,1	36,40	16,8

Nguồn : Tổng cục thống kê.

- Thúc đẩy xuất khẩu, cải thiện cán cân thanh toán, góp phần đưa nước ta tham gia hiệu quả phân công lao động quốc tế, thúc đẩy mở rộng kinh tế đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế, tạo điều kiện cho việc thực hiện đường lối đối ngoại rộng mở đa phương hóa, đa dạng hóa của Đảng và Nhà nước ta.

- Tạo công ăn việc làm cho người lao động: khu vực FDI đã giải quyết việc làm cho 645000 lao động trực tiếp và 1,3 triệu lao động gián tiếp, trong đó có khoảng 6000 cán bộ quản lý, 25000 cán bộ kỹ thuật, chỉ tính riêng năm 2003, FDI đã giải quyết việc làm cho 45000 lao động. Cùng với việc giải quyết việc làm và đem lại thu nhập, trình độ tay nghề, trình độ quản lý, trình độ khoa học - công nghệ của người lao động không ngừng nâng cao. Và đặc biệt, các doanh nghiệp có FDI đã thu hút nhiều lao động nữ. Đây là điều kiện quan trọng để nâng cao chất lượng nguồn lao động Việt nam.

Tình hình thu hút của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam

	2000	2001	2002
Số lao động các doanh nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	407565	489287	691088
Trong đó lao động nữ	246151	307427	448477
% lao động nữ trong tổng số	60.4	62.83	64.89
Tốc độ phát triển liên hoàn về số lượng của lao động (%)	100	120.05	141.24
Trong đó :Tốc độ phát triển liên hoàn của lao động nữ(%)	100	124.89	145.88

- Thúc đẩy sản xuất, mở rộng thị trường, phát các ngành dịch vụ, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp hóa -hiện đại hóa, tạo năng suất lao động cao, từng bước đưa nền kinh tế nước ta chuyển biến theo hướng kinh tế thị trường hiện đại.

Nền kinh tế phát triển theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa phải thể hiện ở tỉ trọng khu vực II (công nghiệp và xây dựng) trong GDP ngày cao hơn hẳn khu vực I(gồm các ngành khai thác tự nhiên:nông – lâm – ngư nghiệp). Điều này đang diễn ra ở nước ta, nếu như năm 1990 khu vực I chiếm 22,67% thì đến năm 2003 tỉ lệ này là 21,83% và 39,95%. Đây là sự dịch chuyển kinh tế rất ấn tượng giữa khu vực II và khu vực I.

Mặt khác, lĩnh vực có sự tham gia của FDI trong công nghiệp Việt Nam trong những năm qua có tốc độ tăng trưởng cao hơn trong khu vực công nghiệp trong nước. Do đó, tỷ trọng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng chiếm tỷ trọng cao hơn trong ngành công nghiệp nước ta.

- Đóng góp vào ngân sách của khu vực FDI ngày càng tăng. Cụ thể:

Năm	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Đóng góp	128	195	263	340	370	271	280	373	460	500

Nguồn: Tổng cục thống kê

Bình quân FDI đóng góp khoảng 7% ngân sách hằng năm.

III. Tài liệu tham khảo

- Bài giảng Kinh tế Quốc tế - Trường ĐH KTKT CN
- Cổng thông tin điện tử Bộ tài chính - <http://www.mof.gov.vn>
- Tổng cục thống kê - <http://www.gso.gov.vn>
- Bộ kế hoạch và đầu tư - <http://www.mpi.gov.vn>